

Bản án số: 165/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 25/09/2024

V/v" Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC - TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tạ Văn Tuyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Văn Cường.

Ông Trịnh Công Kiên

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lê - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Quy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2024/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 07 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 08 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2024/QĐST - HNGĐ ngày 10/09/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N** - sinh năm 1981

Bị đơn: Anh **Trình Quốc C** - sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: **Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **N** (có đơn xin xét xử vắng mặt), vắng mặt anh **C** lần thứ hai (không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 17/07/2024, bản tự khai ngày 22/07/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Trần Thị N** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **Trình Quốc C** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện H** ngày 29/12/2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, thường xuyên

xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Ngoài ra, anh **C** không tu chí làm ăn, không quan tâm và không có trách nhiệm gì với vợ con. Từ ngày 19/07/2024 đến nay chị **N** và anh **C** không sống chung với nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh **Trình Quốc C**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Trình Quốc H**, sinh ngày 16/04/2005 và **Trình Thị Yến N1**, sinh ngày 23/02/2010. Ly hôn, nguyện vọng của chị **N** là được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu **Yến N1** và không yêu cầu anh **Trình Quốc C** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Còn cháu **Quốc H** đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không có công nợ chung nên chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 22/07/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án anh **Trình Quốc C** trình b:

Về hôn nhân: Anh và chị **Trần Thị N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn ngày 29/12/2004 tại **UBND xã H, huyện H** cấp. Quá trình chung sống, anh **C** thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do công việc anh chưa ổn định nên kinh tế trong gia đình khó khăn. Do áp lực về kinh tế nên chị **N** đòi ly hôn nhưng nay anh đã tìm được việc làm, thì kinh tế gia đình sẽ ổn định hơn và chị **N** sẽ không phải chịu áp lực về kinh tế. Do vậy, anh mong muốn chị **N** rút đơn để vợ chồng quay về đoàn tụ để vợ chồng xây dựng cuộc sống gia đình.

Về con chung: Anh **Trình Quốc C** thống nhất vợ chồng có 02 con chung, cháu đầu tên là **Trần Quốc H1**, sinh ngày 16/04/2005, cháu thứ hai tên là **Trình Thị Yến N1**, sinh ngày 23/02/2010. Hiện nay cháu **H1** đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con chung.

Về tài sản: Vợ chồng có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên anh **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không có công nợ chung nên anh **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án có liên quan đến người chưa thành niên, nên Tòa án tiến hành thu thập, tài liệu chứng cứ để xác minh nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp



theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX:

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị N**, cho chị **N** được ly hôn anh **Trình Quốc C**.

- Về con chung: Giao cháu **Trình Thị Yến N1**, sinh ngày 23/02/2010 cho chị **N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh **Trình Quốc C** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị **N** chưa có yêu cầu.

- Về tài sản chung và công nợ: Chị **N** và anh **C** không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Trần Thị N** có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh **Trình Quốc C**. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 10/09/2024, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất nhưng anh **C** vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 25/09/2024, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh **C** vẫn cố tình không đến Tòa án, như vậy việc anh **C** không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị **N** là trường hợp cố tình trốn tránh. Tại phiên tòa chị **N** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **C** vắng mặt lần hai không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành

xét xử vụ án vắng mặt anh C, chị N.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trình Quốc C đăng ký kết hôn ngày 29/12/2004 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, thường phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị N trình bày là tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Ngoài ra anh C không tu chí làm ăn, không quan tâm và không có trách nhiệm gì với vợ con, nên từ ngày 19/07/2024 chị N và anh C không chung sống với nhau cho đến nay. Còn theo anh C, điều kiện kết hôn quá trình chung sống mâu thuẫn như chị N trình bày là đúng. Nhưng cũng do công việc của anh chưa ổn định nên kinh tế gia đình khó khăn, chị N bị áp lực về kinh tế nên làm đơn đòi ly hôn anh. Hiện nay, anh đã tìm được việc làm và sẽ ổn định về kinh tế thì chị N không còn áp lực nữa.

Tại biên bản xác minh ngày 23/08/2024, ông Trình Quốc K (bố đẻ anh Trình Quốc C) cho biết: Vợ chồng chị N và anh C sau khi kết hôn chung sống cùng gia đình ông tại khu T, T. Quá trình chung sống thời gian đầu chị N và anh C sống hạnh phúc. Có thời điểm anh C sa ngã dẫn đến nghiện ma túy nên gia đình ông và chị N đã đề nghị đưa anh C đi cai nghiện 02 lần. Sau lần cai nghiện thứ hai, anh C tự ý thức được và quyết tâm từ bỏ ma túy. Hiện nay không còn nghiện ma túy nữa nhưng do vợ chồng làm ăn thua lỗ dẫn đến bán nhà, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Thời điểm mâu thuẫn gần đây là từ năm 2022 (sau khi vỡ nợ phải bán nhà), chị N cho rằng mọi gánh nặng về kinh tế chị phải lo toan, anh C không tu chí làm ăn, chị N phải đi làm còn anh C không lo tìm việc làm. Ông K và chị N cũng đã góp ý với anh C nhưng sau khi chị N làm đơn ly hôn thì anh C mới lo đi tìm việc. Ông K cũng đã phân tích động viên chị N nhưng chị N vẫn cương quyết ly hôn anh C. Ông K cũng mong muốn chị N suy nghĩ lại để anh C có cơ hội sửa sai, sống có trách nhiệm với gia đình, vợ con.

Theo ý kiến của đại diện T khu Trung Thắng và đại diện Cán bộ tư pháp thị trấn: Chị N và anh C đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H là thực tế. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn thế nào thì phía Khu và B tư pháp không nắm được, do chị N cũng không đề nghị hòa giải ở địa phương. Ở địa phương chỉ nghe thông tin trước đây anh C có nghiện ma túy, còn hiện nay anh C có nghiện hay không thì địa phương không nắm được. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả chị N và anh C đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã có thời gian sống ly thân từ ngày 19/07/2024 đến nay. Chị N xét thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh C, sống chung không có hạnh phúc, chị làm đơn xin ly hôn anh C. Còn anh C mong muốn chị N rút đơn để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng cũng không có giải pháp thuyết phục để tạo dựng lại niềm tin của chị N. Như vậy đây là một tình cảm đơn phương trong quan hệ vợ chồng.



Do vậy, chứng tỏ cuộc hôn nhân của chị **N** và anh **C** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần giải quyết cho chị **N** được ly hôn anh **C** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị **N** và anh **C** có 02 con chung, cháu đầu là **Trình Quốc H**, sinh ngày 16/04/2005 hiện cháu đã trưởng thành, chị **N** và anh **C** không đề nghị giải quyết, nên miễn xét; cháu thứ 2 tên là **Trình Thị Yến N1**, sinh ngày 23/02/2010. Nguyên vọng của chị **N** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Yến N1**.

Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu về nuôi con là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ là ngang nhau. Tuy nhiên từ khi chị **N** và anh **C** sống ly thân đến nay cháu **Yến N1** đang ở với ông bà nội. Chị **N** đi làm và có thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng trở lên, còn anh **C** mới đi làm ở Hải Phòng, thu nhập không biết cụ thể là bao nhiêu tiền một tháng. Như vậy, điều kiện để đảm bảo cho việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu **Yến N1** thì chị **N** có điều kiện hơn và cháu **Yến N1** là con gái nên cùng giới tính. Hơn nữa nguyên vọng của cháu **Yến N1** là nếu bố mẹ ly hôn thì nguyên vọng của cháu là ở với mẹ. Vì vậy, cần xử giao cháu **Yến N1** cho chị **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn.

Về cấp dưỡng: Chị **N** không yêu cầu anh **C** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị, nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Chị **Trần Thị N** và anh **Trình Quốc C** thống nhất, thỏa thuận: Vợ chồng có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về công nợ: Vợ chồng không có công nợ chung, chị **N** và anh **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) về việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Trần Thị N**, cho chị **Trần Thị N** được ly hôn anh **Trình Quốc C**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trình Thị Yến N1** sinh ngày 23/02/2010 cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **Trình Quốc C** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do chị **N** chưa yêu cầu. Anh **C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị N** phải nộp án phí DSST về việc xin ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí DSST đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003321 ngày 19/07/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc. Chị **Trần Thị N** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị **Trần Thị N** và anh **Trình Quốc C** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: **T.M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- VKSND huyện Hậu Lộc; **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
- Các đương sự;
- Phòng GD-KT Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Hậu Lộc ;
- UBND xã Hoa Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Tạ Văn Tuyên**

